

Đổi mới cơ chế đầu tư của vùng duyên hải Nam Trung Bộ trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa

VŨ HÙNG CƯỜNG

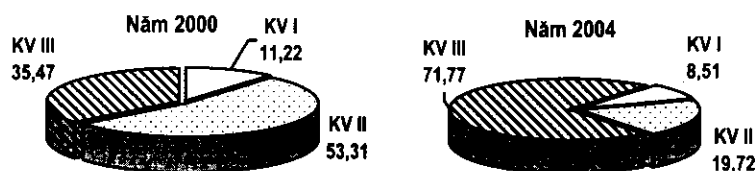
1. Thực trạng cơ cấu đầu tư và chính sách đầu tư của vùng duyên hải Nam Trung Bộ thời gian qua

1.1. Cơ cấu vốn đầu tư phát triển theo khu vực kinh tế

Cơ cấu vốn đầu tư phát triển của vùng duyên hải Nam Trung Bộ giai đoạn vừa qua có sự chuyển dịch khá lớn. Xem xét cơ cấu vốn đầu tư phát triển của vùng duyên hải Nam Trung Bộ (theo khu vực kinh tế) do địa phương quản lý năm 2000 và 2004 (xem hình

1) cho thấy, năm 2000 vốn đầu tư phát triển của vùng duyên hải Nam Trung Bộ cho khu vực công nghiệp - xây dựng chiếm tỷ trọng cao nhất (chiếm 53,31% tổng số vốn đầu tư phát triển cho vùng do địa phương quản lý) nhưng tới năm 2004, vốn đầu tư phát triển chủ yếu tập trung vào khu vực dịch vụ, chiếm tới 71,77% tổng số vốn. Như vậy có thể thấy rằng xu thế đầu tư vốn phát triển đang dần chuyển sang tập trung cho lĩnh vực mà vùng có ưu thế, đó là phát triển du lịch - dịch vụ.

HÌNH 1. Cơ cấu thực hiện vốn đầu tư phát triển của vùng duyên hải Nam Trung Bộ do địa phương quản lý, theo khu vực kinh tế, năm 2000 và 2004 (%)



Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2006 và tính toán của người viết.

Tuy nhiên, mặc dù được tập trung đầu tư nhưng tỷ trọng đóng góp của khu vực dịch vụ trong GDP của vùng lại có xu hướng giảm dần trong giai đoạn 2001-2005, chứng tỏ hiệu quả đầu tư trong khu vực này cần phải xem xét, đặc biệt trong vấn đề qui hoạch và phân bổ vốn.

Cơ cấu đầu tư cho khu vực I của vùng duyên hải Nam Trung Bộ bị giảm khá nhiều, từ 11,22% năm 2000 xuống còn 8,51% năm 2004. Sự giảm sút này là trái ngược với yêu cầu phải nhằm vào khai thác các điều kiện tự nhiên của vùng và tạo nguồn sản phẩm cho sự phát triển của các ngành, khu vực khác trong những năm tới.

Đầu tư phát triển cho khu vực II của vùng duyên hải Nam Trung Bộ có dấu hiệu giảm

sút về tỷ trọng trong tổng vốn đầu tư phát triển của vùng, năm 2000 chiếm 53,31%, đến năm 2004 giảm xuống chỉ còn 19,72% trong tổng số vốn đầu tư phát triển do địa phương quản lý. Điều này có thể được giải thích là mấy năm qua, các địa phương trong vùng bị cuốn vào phong trào xây dựng một loạt các khu công nghiệp (KCN) để thu hút đầu tư, nhưng do thiếu các chính sách ưu đãi hấp dẫn thực sự nổi trội so với các vùng khác, thiếu sự bàn bạc phân công lao động trong vùng dẫn đến có sự cạnh tranh nhau, mặt khác do khả năng cung cấp dịch vụ kết cấu hạ tầng đồng bộ còn hạn chế nên tỷ lệ lấp đầy các KCN còn thấp, dẫn đến có sự chững lại trong đầu tư vốn phát triển cho khu vực này.

Vũ Hùng Cường, Ths, Viện Kinh tế Việt Nam.

Cơ cấu đầu tư cho khu vực III tăng rất mạnh, từ 35,47% năm 2000, tăng lên tới 71,77% năm 2004. Đây thực sự là một sự chuyển biến rất tích cực của vùng duyên hải Nam Trung Bộ trong đầu tư phát triển, đúng với xu thế của kinh tế phát triển hiện đại.

1.2. Cơ cấu vốn đầu tư phát triển theo ngành kinh tế

Trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, mặc dù tỷ trọng đầu tư phát triển cho ngành thủy sản trong tổng vốn đầu tư phát triển cho khu vực I năm 2004 có tăng so với năm 2000, nhưng xét trên tổng vốn đầu tư phát triển của vùng; tỷ trọng đầu tư phát triển cho ngành thủy sản lại có xu hướng giảm và chiếm tỷ lệ rất thấp (chưa tới 3%) trong tổng vốn đầu tư phát triển (xem bảng 1), cho thấy đây mặc dù là lĩnh vực có lợi thế của vùng ven biển, nhưng chưa được quan tâm đầu tư tương xứng với vai trò cung cấp đầu vào ổn định cho ngành công nghiệp chế biến thủy sản, thiếu đồng bộ trong đầu tư (giữa nguồn nguyên liệu đầu vào và công nghiệp chế biến) khiến cho ngành này chưa thể phát huy hết tiềm năng.

Trong khu vực công nghiệp và xây dựng, ngành công nghiệp chế biến được ưu tiên đầu tư nhất, tuy tỷ trọng vốn đầu tư phát triển cho ngành này năm 2004 bị suy giảm khá mạnh so với năm 2000 (theo xu hướng

chung của toàn khu vực này), nhưng năm 2004 vẫn chiếm tỷ trọng 13,85% tổng số vốn đầu tư phát triển cho toàn vùng do địa phương quản lý (xếp thứ 3 trong các ngành kinh tế của vùng) và chiếm tới 70,26% vốn đầu tư phát triển do địa phương quản lý cho khu vực II, góp phần tạo nên sự vượt trội về tỷ trọng đóng góp của ngành công nghiệp chế biến trong GDP của khu vực II của vùng, khẳng định chủ trương đúng đắn tập trung phát triển ngành công nghiệp chế biến có lợi thế nguồn nguyên liệu khá dồi dào, đặc biệt là thủy hải sản của vùng ven biển. Tuy nhiên, do đầu tư thiếu đồng bộ nên dẫn đến thiếu nguồn nguyên liệu đầu vào cho ngành chế biến, làm giảm hiệu quả kinh tế của ngành, dẫn đến sự suy giảm đầu tư phát triển cho ngành công nghiệp chế biến.

Như vậy, đầu tư cho ngành công nghiệp của vùng thời gian qua vẫn chỉ ưu tiên cho những ngành hiện vùng đang có lợi thế tĩnh, mà chưa có những đổi mới về tư duy đầu tư hướng tới những ngành công nghiệp công nghệ cao, có tính đón đầu trước làn sóng đầu tư mới vào Việt Nam và xu thế mở rộng mạng lưới sản xuất đa quốc gia, nhằm tạo ra những bứt phá về phát triển và chuyển dịch cơ cấu kinh tế, phục vụ cho mục tiêu thực hiện công nghiệp hóa (CNH) rút ngắn của vùng.

BẢNG 1. Cơ cấu vốn đầu tư phát triển vùng duyên hải Nam Trung Bộ do địa phương quản lý, chia theo ngành kinh tế, năm 2000 và 2004 (đơn vị %)

Năm	% tổng vốn		% tổng vốn theo khu vực kinh tế	
	2000	2004	2000	2004
Tổng số	100	100		
Khu vực I	11,22	8,51	100	100
A. Ngành nông nghiệp và lâm nghiệp	8,24	5,62	73,43	65,98
B. Thủy sản	2,98	2,90	26,57	34,02
Khu vực II	53,31	19,72	100	100
C. Công nghiệp khai thác mỏ	0,80	0,91	1,51	4,63
D. Công nghiệp chế biến	42,15	13,85	79,06	70,26
E. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước	4,59	1,28	8,61	6,48
F. Xây dựng	5,77	3,67	10,82	18,63

	% tổng vốn		% tổng vốn theo khu vực kinh tế	
Khu vực III	35,47	71,77	100	100
G. Tư nhân sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình	0,79	4,67	2,23	6,50
H. Khách sạn, nhà hàng	1,28	4,59	3,60	6,40
I. Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc	14,05	21,62	39,60	30,13
J. Tài chính tín dụng	0,03	0,04	0,07	0,05
K. Hoạt động khoa học và công nghệ	0,40	0,97	1,11	1,35
L. Hoạt động liên quan đến kinh doanh tài sản, dịch vụ, tư vấn	2,36	5,69	6,64	7,93
M. Quản lý nhà nước và an ninh quốc phòng, đảm bảo xã hội bắt buộc	2,05	1,55	5,78	2,16
N. Giáo dục và đào tạo	3,50	3,87	9,88	5,40
O. Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội	1,74	1,85	4,89	2,58
P. Hoạt động văn hóa thể thao	1,94	1,28	5,48	1,78
Q. Hoạt động Đảng, đoàn thể và hiệp hội	0,28	0,29	0,79	0,40
T. Hoạt động phục vụ cá nhân, cộng đồng	7,06	25,34	19,90	35,30
U. Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ tư nhân	0,00	0,00	0,00	0,00
V. Hoạt động của các tổ chức và đoàn thể quốc tế	0,00	0,00	0,00	0,00

Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2006 và tính toán của người viết.

Trong khu vực dịch vụ, đầu tư vào ngành vận tải - bưu chính viễn thông có xu hướng tăng khá nhanh, từ 14,05% năm 2000 lên tới 21,62% tổng số vốn đầu tư phát triển cho vùng năm 2004. Năm 2004, tỷ trọng đầu tư phát triển cho ngành này chiếm 30,13% tổng vốn đầu tư cho khu vực III, đứng thứ 2 (trong tất cả các ngành của nền kinh tế trong vùng cũng như trong các ngành khu vực III) về tỷ trọng trong cơ cấu đầu tư phát triển do địa phương quản lý cho vùng duyên hải Nam Trung Bộ (sau hoạt động phục vụ cá nhân, cộng đồng), chứng tỏ ưu thế về vị trí địa kinh tế của vùng đã và đang được các thành phần kinh tế chú ý đầu tư khai thác.

Đầu tư cho khách sạn, nhà hàng mặc dù có xu hướng tăng nhưng còn thấp, chỉ chiếm 4,59% tổng vốn đầu tư phát triển do địa phương quản lý cho tất cả các ngành trong vùng năm 2004, và cũng chỉ chiếm 6,40% tổng vốn đầu tư phát triển do địa phương quản lý cho khu vực III. Do vậy, tuy du lịch là một ngành có nhiều lợi thế phát triển trong vùng, nhưng lại thiếu các khách sạn 4-5 sao, những khu resort và nhà hàng cao

cấp nhằm phục vụ cho đối tượng khách cao cấp, chưa đủ thu hút và kích thích sự chi tiêu của đối tượng khách này. Khắc phục sự thiếu hụt này, một số địa phương có thể mạnh vượt trội về du lịch trong vùng đã và đang tiếp tục kêu gọi nguồn vốn đầu tư từ bên ngoài cho lĩnh vực này. Trong số 14 dự án kêu gọi đầu tư trực tiếp nước ngoài trong lĩnh vực du lịch - dịch vụ của thành phố Đà Nẵng, có đến 9 dự án cho các khu du lịch và cụm khách sạn, dịch vụ cao cấp, 4 dự án cho các công trình vui chơi giải trí phục vụ du lịch, và chỉ có 1 dự án cho xây dựng kho ngoại quan phục vụ cho ngành dịch vụ vận tải và xuất nhập khẩu.

Các hoạt động dịch vụ cao cấp như tài chính tín dụng hay hoạt động khoa học công nghệ làm tiền đề cho phát triển các ngành công nghiệp công nghệ cao của vùng chưa được chú ý đầu tư đúng mức.

1.3. Cơ cấu vốn đầu tư phát triển theo thành phần kinh tế

Trong giai đoạn 2001-2004, vốn đầu tư cho vùng duyên hải Nam Trung Bộ được

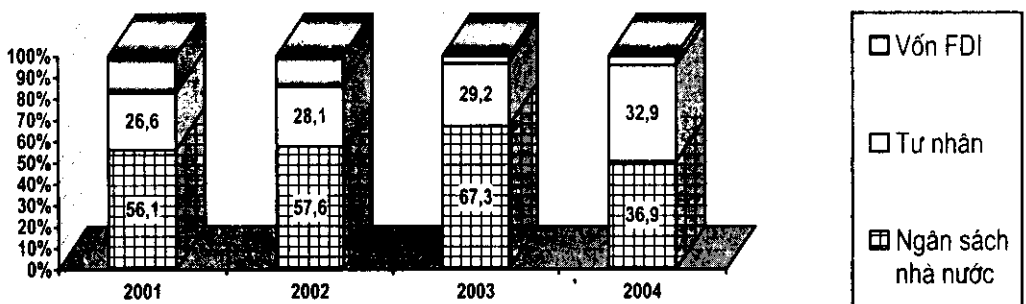
tăng dần, đặc biệt năm 2004 tăng đột biến, từ 15.835 tỷ đồng năm 2003 lên 20.757,3 tỷ đồng. Sự gia tăng đột biến này chủ yếu nhờ sự tăng mạnh đầu tư từ ngân sách nhà nước theo các chương trình đầu tư trọng điểm của Chính phủ, từ 15.278,8 tỷ đồng năm 2003 lên 20.099,3 tỷ đồng năm 2004.

Xét về tỷ trọng trong cơ cấu đầu tư cho vùng, hình 2 cho thấy, nguồn vốn từ ngân sách nhà nước được tăng từ năm 2001 đến năm 2003, đặc biệt tăng đột biến về tỷ trọng ở năm 2003, từ 57,6% năm 2002 lên 67,3% năm 2003. Tuy nhiên, đến năm 2004, mặc dù có sự tăng mạnh về giá trị tuyệt đối, nhưng nguồn vốn từ ngân sách nhà nước lại có sự sụt giảm về tỷ trọng trong cơ cấu vốn đầu tư cho vùng, được giải thích bởi sự gia tăng mạnh mẽ của vốn đầu tư từ tư nhân cả về giá trị tuyệt đối và tỷ trọng.

Sự gia tăng mạnh về tỷ trọng của vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước vào năm 2003, một phần nhờ sự gia tăng về lượng vốn đầu tư từ nguồn này cho vùng, nhưng mặt khác là do sự sụt giảm nghiêm trọng của nguồn vốn FDI, từ 2.055,5 tỷ đồng năm 2002 xuống chỉ còn 556,2 tỷ đồng năm 2003, tương ứng là sự suy giảm tỷ trọng từ 14,3% xuống 3,5% trong tổng vốn đầu tư cho vùng. Mặc dù đến năm 2004, vốn FDI có tăng lên 658 tỷ đồng nhưng tỷ trọng trong tổng vốn đầu tư cho vùng vẫn bị giảm nhẹ xuống còn 3,2%. Từ năm 1988 đến nay, toàn vùng

duyên hải miền Trung chỉ thu hút được 314 dự án đầu tư nước ngoài với tổng vốn đăng ký hơn 3 tỷ USD (chiếm 5,38% cả nước). Tính riêng 11 tháng đầu năm 2006, ngoài một số dự án nhỏ, cả khu vực này chỉ thu hút được 1 dự án đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực cơ khí chế tạo có qui mô lớn (tổng vốn đăng ký 556 triệu USD do Tập đoàn thép Tycoon đầu tư vào khu kinh tế Dung Quất).¹ Bên cạnh đó, trong giai đoạn 1988-2005, tỷ trọng vốn FDI thực hiện so với tổng vốn đăng ký của vùng duyên hải Nam Trung Bộ rất thấp, chỉ đạt 17%, đứng thứ 7/8 vùng sinh thái của cả nước (chỉ đứng trên Tây Nguyên: 11%), thấp hơn rất xa so với vùng Bắc Trung Bộ (đứng thứ 1 với tỷ trọng 49%), cả nước (30%), thấp hơn cả vùng có nhiều khó khăn trong phát triển là Tây Bắc (23%).² Đây là tín hiệu đáng báo động về năng lực thu hút vốn đầu tư nước ngoài của vùng và cảnh báo khả năng về tranh thủ vốn và công nghệ nước ngoài cho chiến lược chuyển dịch cơ cấu kinh tế của vùng theo hướng hiện đại, tận dụng lợi thế đi sau để thực hiện công nghiệp hóa rút ngắn. Một số nguyên nhân chính khiến các nhà đầu tư nước ngoài còn dè dặt trong đầu tư vào vùng là do vùng chưa có cơ chế chính sách ưu đãi thu hút đầu tư hấp dẫn hơn các vùng khác, trong khi đầu tư vào vùng lại rủi ro lớn do thường phải chịu ảnh hưởng của thiên tai hàng năm.

HÌNH 2. Cơ cấu nguồn vốn theo thành phần kinh tế ở vùng duyên hải Nam Trung Bộ, giai đoạn 2001-2004 (đơn vị %)



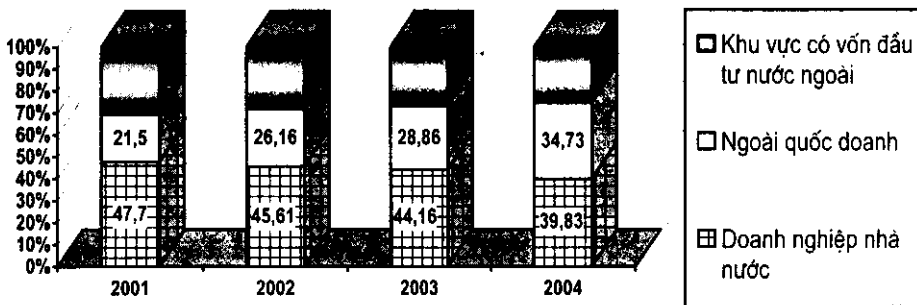
Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2006 và tính toán của người viết.

1. Ngọc Toàn, Đình Phú (2006), "Miền Trung "bắc chung loa" gọi đầu tư", *Báo Thanh niên*, ngày 22-11-2006.
2. Nguyễn Trọng Xuân (2006), "Luận cứ khoa học góp phần thực hiện điều chỉnh định hướng chiến lược phát triển vùng đồng bằng sông Hồng theo nguyên lý bền vững", *Báo cáo tổng hợp Đề tài khoa học cấp Bộ*, Hà Nội, tr. 26.

Có thể thấy rằng, cơ cấu vốn đầu tư theo thành phần kinh tế giai đoạn này của vùng duyên hải Nam Trung Bộ hoàn toàn trái ngược với vùng Đông Nam Bộ (hạt nhân của vùng kinh tế trọng điểm (KTTĐ) phía Nam), nơi đang dẫn đầu cả nước về trình độ phát triển kinh tế, cũng như tỷ trọng đóng góp trong GDP cả nước và đang có sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế mạnh, một phần lớn nhờ sự thành công trong việc thu hút luồng vốn đầu tư nước ngoài (vùng KTTĐ phía Nam có

tỷ trọng vốn đầu tư nước ngoài cao nhất, năm 2004 chiếm 36,1% tổng vốn đầu tư cho vùng, tiếp theo là vốn tư nhân (chiếm 32,6%) và cuối cùng là vốn từ ngân sách nhà nước (chiếm 31,2%)). Điều này đòi hỏi cần phải xem xét lại chính sách thu hút đầu tư và qui hoạch trên toàn vùng để tạo nên sự hấp dẫn hơn nữa đối với các nhà đầu tư nước ngoài, cũng như giảm thiểu sự cạnh tranh lẫn nhau giữa các tỉnh trong vùng trong thu hút vốn đầu tư nước ngoài.

HÌNH 3. Cơ cấu nguồn vốn sản xuất công nghiệp theo thành phần kinh tế ở vùng duyên hải Nam Trung Bộ, giai đoạn 2001-2004 (đơn vị %)



Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2006 và tính toán của người viết.

Xem xét vốn sản xuất công nghiệp theo thành phần kinh tế giai đoạn 2001-2004 cho vùng duyên hải Nam Trung Bộ cho thấy xu hướng tăng về giá trị tuyệt đối theo tất cả các thành phần kinh tế. Xét về cơ cấu, hình 3 chỉ ra rằng, mặc dù nguồn vốn sản xuất công nghiệp của doanh nghiệp nhà nước có sự sụt giảm về tỷ trọng trong giai đoạn này, từ 47,70% năm 2001 xuống 39,83% năm 2004, nhưng vẫn là nguồn vốn chiếm tỷ trọng cao nhất trong tổng vốn đầu tư sản xuất công nghiệp cho vùng duyên hải Nam Trung Bộ. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài cũng có xu hướng suy giảm về tỷ trọng trong tổng vốn đầu tư sản xuất công nghiệp cho vùng, từ 30,80% năm 2001 xuống còn 25,44% năm 2004. Sự sụt giảm tỷ trọng của khu vực doanh nghiệp nhà nước và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài trong tổng vốn đầu tư sản xuất công nghiệp của vùng trong giai đoạn này một phần do sự gia tăng mạnh mẽ vốn đầu tư sản xuất công nghiệp của khu

vực ngoài quốc doanh cả về giá trị tuyệt đối và tỷ trọng, vươn lên vị trí thứ 2 về tỷ trọng trong tổng vốn đầu tư sản xuất công nghiệp của vùng năm 2004, đẩy khu vực có vốn đầu tư nước ngoài xuống vị trí thứ 3.

Tuy nhiên, cần lưu ý rằng có sự chênh lệch khá lớn về giá trị tuyệt đối của vốn đầu tư nước ngoài trong vùng duyên hải Nam Trung Bộ giữa nguồn số liệu cho hình 2 và 3. Điều này được giải thích là số liệu cho hình 2 là số liệu vốn thực hiện, còn số liệu cho hình 3 là số liệu vốn đăng ký. Năm 2003 và 2004, tổng vốn đăng ký đầu tư sản xuất công nghiệp của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tại vùng duyên hải Nam Trung Bộ tương ứng là 6.225 tỷ đồng và 6.886 tỷ đồng, trong khi xét trên toàn ngành kinh tế của vùng, tổng vốn FDI thực hiện được tương ứng chỉ là 556,2 tỷ đồng và 658,0 tỷ đồng. Tình trạng đó một lần nữa chứng tỏ năng lực giải phóng mặt bằng, cung cấp hệ thống kết cấu hạ tầng đúng tiến độ trong các khu

công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế đặc biệt tại các địa phương trong vùng rất kém, làm ảnh hưởng tới tiến độ giải ngân của dự án, khiến cho tỷ lệ lấp đầy các khu công nghiệp chưa cao, làm nản lòng và suy giảm lòng tin đối với các nhà đầu tư. Bên cạnh đó cũng phải kể đến nguyên nhân không nhỏ là năng lực thẩm định, đánh giá các dự án đầu tư của cán bộ các địa phương trong vùng còn hạn chế nên dẫn đến tình trạng nhiều dự án treo, gây lãng phí nguồn tài nguyên đất.

1.4. Cơ cấu vốn đầu tư của doanh nghiệp

Trên cơ sở dữ liệu được tổng hợp từ các cuộc điều tra doanh nghiệp hàng năm của Tổng cục Thống kê, chúng ta xem xét động thái đầu tư vào một số ngành kinh tế chủ chốt, có đóng góp lớn vào tỷ trọng cơ cấu GDP của vùng thời gian qua và một số ngành được coi là có lợi thế của vùng duyên hải Nam Trung Bộ, theo các thành phần kinh tế là doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác (xem bảng 2).

Đầu tư của doanh nghiệp cho ngành thủy sản giai đoạn này được đánh dấu bởi sự đột biến của đầu tư doanh nghiệp nhà nước năm 2002 (tăng gần gấp 20 lần so với vốn đầu tư năm 2001), chủ yếu phục vụ cho chương trình đánh bắt xa bờ, nhằm mục tiêu xây dựng ngành thủy sản trở thành ngành mũi nhọn của vùng, cũng như làm thay đổi tập quán khai thác nguồn lợi gần bờ đang ngày càng cạn kiệt của ngư dân. Tuy nhiên, mặc dù mức vốn đầu tư của DNNN vẫn được duy trì ở mức cao ở các năm tiếp theo, đồng thời kéo theo sự gia tăng khá mạnh vốn đầu tư của các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài (ĐTNN) và doanh nghiệp ngoài quốc doanh trong nước cho lĩnh vực này trong các năm 2003 và 2004 do việc triển khai đầu tư ồ ạt theo phong trào, thiếu đồng bộ, nhưng hiệu quả đầu tư của các doanh nghiệp nhà nước cho ngành

thủy sản rất thấp, tỷ trọng đóng góp của ngành thủy sản trong cơ cấu GDP của vùng tăng không đáng kể trong cùng giai đoạn.

Ngành công nghiệp chế biến được coi là một trong những ngành chủ lực của vùng duyên hải Nam Trung Bộ, thể hiện bởi tỷ trọng đóng góp cao nhất trong cơ cấu GDP của vùng, và tỷ trọng vốn đầu tư phát triển do địa phương quản lý cho ngành này cũng rất cao. Tuy nhiên, dường như ngành này chưa hấp dẫn được sự đầu tư của doanh nghiệp, lượng vốn đầu tư cho ngành vẫn tăng hàng năm nhưng chưa có những đầu tư mạnh nhằm tạo ra những đột biến trong tăng trưởng và phát triển kinh tế, làm động lực chuyển dịch mạnh cơ cấu kinh tế ngành của vùng. Là vùng có khả năng huy động vốn tương đối thấp so với các vùng phát triển của quốc gia, nên các doanh nghiệp ngoài quốc doanh trong vùng thường có xu hướng đầu tư vào các lĩnh vực yêu cầu ít vốn, khả năng sinh lời nhanh, có qui mô vừa và nhỏ. Các DNNN thì hạn chế về trình độ công nghệ nên hiệu quả sản xuất vẫn thấp. Trong ngành công nghiệp chế biến, đặc biệt cần lưu ý là chưa có doanh nghiệp nào (kể cả doanh nghiệp có vốn ĐTNN) đầu tư vào ngành sản xuất thiết bị văn phòng và máy tính. Vốn đầu tư vào ngành sản xuất radio, ti vi và thiết bị truyền thông rất ít, đều do các doanh nghiệp tư nhân đầu tư. Như vậy, có thể thấy rằng các ngành công nghiệp chế biến đòi hỏi vốn đầu tư lớn, công nghệ cao, lao động có trình độ kỹ thuật, có giá trị gia tăng cao và khả năng tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu cao chưa thu hút được DNNN và doanh nghiệp có vốn ĐTNN đầu tư vào vùng. Tỷ trọng vốn đầu tư của DNNN và doanh nghiệp có vốn ĐTNN vào ngành công nghiệp chế biến còn khá thấp, trong khi doanh nghiệp ngoài quốc doanh chỉ đầu tư vào các ngành có tính chất sơ chế. Điều này đòi hỏi vùng và các địa phương trong vùng cần điều chỉnh lại chính sách thu hút, lựa chọn lĩnh vực đầu tư, đặc biệt là ĐTNN để tạo những chuyển biến

mạnh hơn trong chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành của vùng.

BẢNG 2. Cơ cấu đầu tư của doanh nghiệp theo thành phần kinh tế cho một số ngành kinh tế cấp II chủ chốt của vùng duyên hải Nam Trung Bộ, giai đoạn 2001-2005 (đơn vị %)

Ngành	Tỷ lệ %	Năm 2001			Năm 2002			Năm 2003			Năm 2004			Năm 2005		
		Nhà nước	FDI	Khác	Nhà nước	FDI	Khác	Nhà nước	FDI	Khác	Nhà nước	FDI	Khác	Nhà nước	FDI	Khác
Thủy sản	% tăng hàng năm	11	110	36	1910	-89	-18	9	373	6	35	147	163	6	16	6
	% tổng vốn cho ngành	3	5	92	46	0	54	46	2	52	30	2	68	30	2	68
Công nghiệp chế biến	% tăng hàng năm	29	8	11	3	53	34	13	2	-16	-17	22	3	7	48	76
	% tổng vốn cho ngành	38	14	48	31	18	51	37	19	44	31	23	46	22	23	55
Xây dựng	% tăng hàng năm	16	-	14	85	-	5	-73	-100	15	-23	-	97	29	-	-17
	% tổng vốn cho ngành	63	0	37	75	0	25	50	0	50	28	0	72	38	0	62
Khách sạn và nhà hàng	% tăng hàng năm	114	20	17	-38	100	78	1612	8467	-36	51	42	46	10	84	4
	% tổng vốn cho ngành	14	26	60	8	0	92	65	5	30	66	4	30	65	7	28
Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc	% tăng hàng năm	9	-	-16	-25	-	79	1497	-	524	15	-57	41	12	564	4
	% tổng vốn cho ngành	65	0	35	44	0	56	67	0	33	62	0	38	64	0	36

Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2006 và tính toán của người viết.

Đầu tư của các doanh nghiệp xây dựng thiếu ổn định, ngoại trừ có sự gia tăng khá mạnh của đầu tư DNNN năm 2002 và doanh nghiệp ngoài quốc doanh trong nước năm 2004, còn lại mức đầu tư gia tăng hàng năm đều rất ít hoặc bị giảm sút, đầu tư cho lĩnh vực này chưa huy động được đa dạng các nguồn lực, dẫn đến tình trạng hệ thống kết cấu hạ tầng của vùng còn thiếu nhiều và thiếu đồng bộ, hệ quả là làm hạn chế trong thu hút đầu tư vào vùng.

Đầu tư của DNNN và doanh nghiệp có vốn ĐTNN cho ngành dịch vụ khách sạn và nhà hàng có sự gia tăng mạnh mẽ vào năm 2003 để xây dựng một số khách sạn và khu resort cao cấp, làm thay đổi hẳn cơ cấu đầu tư theo thành phần kinh tế của các doanh nghiệp trong vùng cho ngành. Tuy nhiên, do tỷ trọng đầu tư của doanh nghiệp có vốn ĐTNN cho lĩnh vực này còn rất thấp, trong khi vốn đầu tư trong nước của vùng còn rất hạn chế, phương thức đầu tư của DNNN và

doanh nghiệp ngoài quốc doanh còn dãn trải, manh mún, thiếu sự liên kết giữa các địa phương, nên dẫn đến tình trạng vùng có thừa các khách sạn và nhà hàng trung bình và bình dân, trong khi thiếu nhiều các khách sạn, khu resort và các dịch vụ cao cấp, làm cho ngành du lịch và dịch vụ của vùng chưa phát triển đúng với tiềm năng của nó.

Đầu tư cho ngành vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc tăng đột biến năm 2003 (tăng gấp hơn 10 lần vốn đầu tư năm 2002), trong đó chủ yếu từ DNNN và doanh nghiệp ngoài quốc doanh trong nước. Đây là thời điểm Nhà nước bắt đầu chú trọng tập trung đầu tư cho một số công trình kinh tế quan trọng như sân bay, cảng biển tại các địa phương trong vùng, chứng tỏ Chính phủ và các nhà đầu tư trong nước đã nhận thức được vị trí địa kinh tế hết sức thuận lợi của vùng duyên hải Nam Trung Bộ để trở thành cửa ngõ giao lưu hàng hóa và phát triển các ngành dịch vụ vận tải. Tuy nhiên, cũng do phương thức đầu tư dãn trải, mật độ sân bay và cảng biển trong vùng quá cao, qui mô trung bình, trong khi vùng thiếu hẳn những sân bay, cảng biển nước sâu có qui mô lớn, nên khối lượng hàng hóa bị xé lẻ, không tập trung được vào cảng lớn nào, làm tăng chi phí dịch vụ vận tải, đồng nghĩa với việc giảm lợi thế so sánh của vùng trong lĩnh vực này. Mặt khác, vùng chưa thu hút được vốn đầu tư của doanh nghiệp nước ngoài vào ngành này, đặc biệt là dịch vụ cảng biển, nên trình độ công nghệ và qui mô của các cảng biển còn thấp, chưa đáp ứng được yêu cầu của các tàu vận tải quốc tế cỡ lớn cũng như chưa phát huy hết được tiềm năng tổng thể của vùng.

1.5. Cơ chế, chính sách đầu tư

Chiến lược chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành theo hướng công nghiệp hóa đã được các địa phương trong vùng triển khai khá chủ động, với việc “chạy đua” xin phép mở ra một loạt các khu công nghiệp (KCN), khu chế xuất (KCX), khu kinh tế đặc biệt,

nhằm thu hút vốn đầu tư và công nghệ nước ngoài, phát triển các ngành công nghiệp trong tỉnh. Toàn vùng có 3 khu kinh tế đặc biệt và khoảng 17 KCN, chưa kể các cụm công nghiệp vừa và nhỏ³. Tuy nhiên, việc phát triển các khu kinh tế trọng điểm này thiếu sự bàn bạc phối hợp giữa các tỉnh, thiếu sự phân công lao động trong phạm vi vùng gây ra tình trạng manh ai nấy làm, tính chất hỗ trợ và bổ sung cho nhau rất thấp, thậm chí “cạnh tranh” lẫn nhau (do có cùng chính sách ưu đãi thu hút đầu tư như ưu đãi về thời hạn và mức thuế thu nhập doanh nghiệp, tiền thuê đất; lựa chọn các ngành ưu tiên đầu tư và cơ cấu ngành khá giống nhau) trong thu hút vốn đầu tư nước ngoài cũng như vốn đầu tư trọng điểm của Nhà nước; chưa có những cơ chế chính sách đặc biệt, thực sự mở cửa, phân cấp mạnh cho các khu kinh tế đặc biệt để tạo nên những đột phá trong phát triển, gây lãng phí các nguồn lực; chưa phát huy được tối đa sức mạnh tổng thể dựa trên lợi thế so sánh của vùng.

Trong quá trình hội nhập quốc tế, nhu cầu tăng cường giao lưu hàng hóa trở thành một xu hướng tất yếu. Với lợi thế về vị trí địa lý thuận lợi trong thông thương hàng hóa và bờ biển có nhiều lợi thế xây dựng các cảng biển, một loạt các sân bay, cảng biển được hình thành và phát triển gồm 6 sân bay quốc tế và nội địa, 10 cảng biển lớn nhỏ⁴. Kết quả là từ Đà Nẵng vào Khánh Hòa đã có một chuỗi các sân bay và một hệ thống cảng biển dày đặc, chiếm đến hơn 2/3 tổng số cảng biển cả nước. Bình quân mỗi tỉnh, thành có một sân bay và 2-3 cảng biển. Hàng loạt cảng biển được xây dựng và nâng cấp, tỉnh nào cũng cho rằng cảng mình là rất quan trọng, địa phương nào cũng đưa ra thế mạnh giống nhau, manh ai nấy làm, hoàn toàn thiếu tính liên kết. Hệ quả là khả

3. Thống kê theo thông tin từng tỉnh, thành từ Nguyễn Quang Thái (chủ biên) (2004). *Toàn cảnh kinh tế Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

4. Sđd.

năng khai thác chuyến bay và tuyến bay đi và đến các sân bay trong vùng rất thấp. Hoạt động của các cảng biển cũng không khá hơn. Trong tổng lượng hàng hóa qua cảng biển năm 2006 của cả nước là 3,4 triệu TEU thì miền Trung chưa đạt đến 100.000 TEU, trong đó chỉ có các cảng Đà Nẵng, Quy Nhơn, Nha Trang, Cam Ranh là đạt và vượt kế hoạch đề ra, còn các cảng khác hiu hắt nằm đợi tàu.⁵ Chia sẻ một lượng hàng hóa ít ỏi của vùng kinh tế chậm phát triển cho quá nhiều cảng, nên mỗi cảng chỉ được phân rất ít, và hậu quả là khó có tàu nào no hàng khi ghé đến các cảng biển miền Trung, làm cho giá vận tải biển khu vực này tăng vọt.

Chiến lược lấy vùng duyên hải miền Trung như trọng tâm trong chiến lược phát triển của ngành du lịch, chính sách khuyến khích sự phát triển của các thành phần kinh tế, đặc biệt là kinh tế tư nhân, cùng với nhu cầu đến du lịch tại các bãi biển đẹp trong vùng của cả du khách trong và ngoài nước đã tạo nên phong trào hình thành các khu resort, khách sạn cao cấp, cùng hàng loạt các khách sạn tư nhân, khách sạn mini, nhà nghỉ bình dân và nhà hàng, khiến cho tỷ trọng của ngành khách sạn, nhà hàng trong khu vực dịch vụ ngày càng có xu hướng tăng. Tuy nhiên, do thiếu qui hoạch và thiếu một “nhạc trưởng” có tầm chiến lược của vùng, nên cũng gây nên tình trạng các khách sạn 4-5 sao, khu resort cao cấp nằm xen lẫn các khách sạn mini, nhà nghỉ bình dân, resort “tự phong”, làm giảm độ hấp dẫn đối với các du khách cao cấp.

Gần đây, các nhà lãnh đạo các tỉnh miền Trung đã có những động thái thay đổi tư duy, nhận thức được tác hại của việc cạnh tranh lẫn nhau, mạnh ai nấy làm không chỉ làm giảm sức mạnh của từng địa phương mà còn ảnh hưởng tới sức mạnh tổng thể của toàn vùng. Việc hình thành “diễn đàn kinh tế miền Trung”⁶, tổ chức các cuộc hội thảo, tọa đàm, với sự tham gia của lãnh đạo các tỉnh trong vùng, của các nhà đầu tư trong và ngoài nước, của các nhà khoa học

và các chuyên gia hàng đầu, của các cơ quan quản lý nhằm quảng bá, giới thiệu tiềm năng và kêu gọi đầu tư vào vùng là động thái tích cực ban đầu. Tuy nhiên, việc kêu gọi đầu tư không thể trở thành hiện thực, có tác động tích cực đối với chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành của vùng nếu không hình thành được qui hoạch tổng thể lớn của toàn vùng, nếu như chưa xóa bỏ được ranh giới hành chính trong thu hút đầu tư và phân bổ các ngành kinh tế quan trọng cho cả vùng.

2. Một số khuyến nghị về đổi mới cơ chế đầu tư của vùng duyên hải Nam Trung Bộ trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa

Vùng duyên hải Nam Trung Bộ có vị thế chiến lược rất quan trọng trong sự phát triển của đất nước trong bối cảnh hội nhập, đang hội tụ một loạt những lợi thế cho phát triển, đặc biệt là nguồn tài nguyên biển và vị trí địa kinh tế cực kỳ thuận lợi - đó là: nằm trên trục giao thông quan trọng Bắc Nam cả về đường bộ, đường sắt; có các sân bay quốc tế và nội địa; có các vịnh và cảng biển Đà Nẵng, Dung Quất và Cam Ranh nằm sát gần đường hàng hải quốc tế, đặc biệt là vịnh nước sâu Văn Phong có tiềm năng trở thành cảng trung chuyển container quốc tế lớn nhất khu vực, là cửa ngõ ra biển mở rộng giao lưu kinh tế với quốc tế không chỉ đối với các vùng lân cận trong nước và cả vùng Nam Lào, Đông Bắc Thái Lan; Đà Nẵng nằm trên tuyến hành lang kinh tế Đông Tây nối liền Mianma, Thái Lan và Lào nên càng làm tăng thêm lợi thế của vùng giao lưu hàng hóa, thuận tiện trong phát triển các ngành dịch vụ vận tải đường biển và đường bộ, cùng các dịch vụ hỗ trợ.

Mặc dù là vùng đất rất có tiềm năng phát triển, nhưng thực trạng tăng trưởng và phát triển kinh tế những năm vừa qua cho thấy nguy cơ tụt hậu ngày càng xa của vùng duyên hải Nam Trung Bộ so với một số vùng phát triển khác (vùng Đông Nam Bộ, vùng

5. Xem thêm www.kinhstemientrung.com

6. Xem thêm www.kinhstemientrung.com

đồng bằng sông Hồng). Ngoài ra, so với các vùng khác thì mật độ thiên tai tại vùng duyên hải Nam Trung Bộ cao hơn nhiều, mỗi lần đều gây ra những thiệt hại nặng nề, phá hủy nghiêm trọng các công trình kinh tế quan trọng, kéo trình độ phát triển kinh tế của các địa phương trong vùng tụt hậu lại hàng chục năm, gây ra những xáo động lớn về kinh tế, xã hội và môi trường trong vùng. Chính vì vậy, cần phải nhanh chóng thay đổi cơ chế đầu tư dàn trải và thiếu đồng bộ của vùng duyên hải Nam Trung Bộ thời gian qua nhằm tận dụng được các cơ hội do hội nhập mang lại, phát huy được tối đa các thế mạnh trên cơ sở khai thác hợp lý nguồn tài nguyên biển, tạo nên những bước phá trong phát triển, tránh trở thành gánh nặng cứu trợ của 2 đầu đất nước.

Để thực hiện đổi mới cơ chế đầu tư cho vùng duyên hải Nam Trung Bộ, phục vụ cho chiến lược chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng đẩy mạnh CNH, đi tắt, đón đầu, hướng tới mục tiêu tăng trưởng nhanh, một số khuyến nghị cơ chế chính sách là:

- Hình thành không gian kinh tế mang tính vùng và liên vùng, thực hiện phân bố đầu tư dựa trên không gian kinh tế của vùng.

Điểm yếu nhất trong phát triển các vùng kinh tế của Việt Nam thời gian qua là tính liên kết vùng kém. Vùng duyên hải Nam Trung Bộ không nằm ngoài tình trạng chung đó. Chính vì sự thiếu bàn bạc, liên kết, phân công lao động giữa các địa phương trong vùng, nên dẫn đến sự cạnh tranh lẫn nhau trong thu hút vốn vào các công trình kinh tế trọng điểm giữa các tỉnh, thành trong vùng. Vì vậy, điều quan trọng trước tiên là phải hoàn thiện hệ thống cơ chế chính sách nhằm hình thành không gian kinh tế mang tính liên vùng đối với vùng duyên hải Nam Trung Bộ, gắn chặt với không gian kinh tế của vùng KTTĐ miền Trung, từ đó phân bố đầu tư cho các công trình kinh tế trọng điểm, các ngành kinh tế trọng điểm dựa trên các lợi thế so

sánh của từng địa phương và lợi ích của toàn vùng.

- Hạ tầng đi trước một bước, tập trung đầu tư phát triển đồng bộ kết cấu hạ tầng của vùng.

Cơ sở hạ tầng của vùng duyên hải Nam Trung Bộ còn thiếu đồng bộ và còn rất yếu kém, nhất là vùng nông thôn, miền núi, hệ thống đường giao thông và cảng biển đã xuống cấp và mức độ đầu tư còn rất hạn chế, nên giảm sức hấp dẫn đối với các nhà đầu tư nước ngoài và giảm khả năng giao lưu kinh tế với bên ngoài. Bên cạnh đó là những bất lợi về địa hình và đặc điểm khí hậu, thiên tai. Vì vậy, muốn phát triển nhanh vùng duyên hải Nam Trung Bộ, cần phải đầu tư xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, không những nhằm đảm bảo sự giao lưu nội bộ vùng mà cả các vùng lân cận (Tây Nguyên), đặc biệt là với các nước trong khu vực, đồng thời góp phần làm giảm thiểu những hạn chế về điều kiện tự nhiên của vùng. Tập trung đầu tư nâng cấp, xây dựng và tổ chức hợp lý hệ thống cảng biển nước sâu, hình thành cảng trung chuyển tầm cỡ quốc tế, coi đây là khâu phát triển nổi trội của vùng duyên hải Nam Trung Bộ để bứt phá trong những năm tới. Đẩy mạnh việc đầu tư cung cấp hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ cho các KCN, KCX trong vùng để thuận lợi trong thu hút đầu tư, tăng tỷ lệ lấp đầy trong các khu này. Đầu tư xây dựng mạng lưới các khách sạn, khu resort cao cấp tầm cỡ quốc tế, có tính liên vùng để phát huy tối đa thế mạnh trong phát triển du lịch.

- Tập trung đầu tư hình thành mạng lưới các KCN, KCX, khu công nghệ cao, khu sinh dưỡng công nghiệp có tính liên kết, hỗ trợ chặt chẽ cho nhau. Xây dựng các khu kinh tế tự do mang tính đột phá:

Tập trung đầu tư để hình thành và phát triển hơn nữa các lãnh thổ phát triển đặc biệt, có tốc độ tăng trưởng nhanh và là hạt nhân kinh tế của vùng như các khu kinh tế mở và khu kinh tế tổng hợp Chu Lai, Dung

Quất, Nhơn Hội. Đầu tư xây dựng các khu kinh tế tự do với cơ chế “mở cửa” nhằm tạo những đột phá trong phát triển kinh tế của vùng trong bối cảnh chững lại trong phát triển các KCN, để tạo nên những cực tăng trưởng thực sự cho cả vùng và các vùng lân cận. Tập trung đầu tư hình thành mạng lưới các KCN, KCX, khu công nghệ cao có tính liên kết cao trong không gian kinh tế của vùng, gắn kết chặt chẽ với các khu sinh dưỡng công nghiệp và các vùng nguyên liệu.

- Đổi mới phương thức và cơ chế đầu tư, xây dựng hệ thống cơ chế chính sách ưu đãi đặc biệt cho các khu kinh tế tự do:

Với đặc thù của vùng đất nghèo, thường xuyên phải gánh chịu hậu quả thiên tai, tiềm lực kinh tế của chính quyền và người dân địa phương rất hạn chế, tư duy về đầu tư và phát triển đối với miền Trung không thể giống các vùng có điều kiện phát triển thuận lợi (như vùng Đông Nam Bộ, vùng đồng bằng sông Hồng), đó là miền Trung không thể tự phát triển được, cần thiết phải có vốn đầu tư từ bên ngoài (vùng khác, quốc gia khác). Đổi mới cơ chế đầu tư, xã hội hóa đầu tư để huy động được nhiều hơn các nguồn lực từ các thành phần phi nhà nước, thậm chí ngay cả đối với các lĩnh vực trước đây Nhà nước nắm độc quyền và ít có tư nhân nào dám nhảy vào đầu tư do đòi hỏi mức đầu tư lớn và khả năng thu hồi vốn chậm, đó là kết cấu hạ tầng, các dịch vụ xã hội. Tuy nhiên, Nhà nước không thể bỏ mặc vai trò, chức năng đầu tư cho xã hội, nhất là đối với vùng đất có rủi ro cao do ảnh hưởng thiên tai như vùng duyên hải Nam Trung Bộ. Nhà nước cần có những “đầu tư mới” (ví dụ như tạo nên cơ sở hạ tầng) đồng thời với tạo cơ chế và cơ hội cho các nhà đầu tư để tạo niềm tin cho các nhà đầu tư phi nhà nước tiếp tục huy động vốn để đầu tư

hoàn thiện và khai thác các công trình kết cấu hạ tầng. Nâng cao năng lực qui hoạch và quản lý giám sát thực hiện qui hoạch của Nhà nước nhằm đảm bảo các nguồn đầu tư phi nhà nước đúng với chiến lược phát triển và không gian kinh tế của vùng. Áp dụng cơ chế mở cửa, phân cấp mạnh quyền quyết định về ngoại thương, thu hút đầu tư và công nghệ nước ngoài cho các khu kinh tế tự do, với phương châm “mở rộng quyền tự chủ, tự ra quyết định, nhưng không thả nổi”, tạo đột phá cho các khu vực lân cận.

- Ưu tiên đầu tư cho một số ngành kinh tế mũi nhọn dựa trên khai thác lợi thế nguồn tài nguyên biển và vị trí địa kinh tế, có tính đi tắt đón đầu, tận dụng được cơ hội do hội nhập mang lại, phục vụ chiến lược đẩy nhanh quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

Thực trạng cơ cấu đầu tư của vùng duyên hải Nam Trung Bộ thời gian qua cho thấy còn rất dàn trải, chủ yếu tập trung cho các ngành khai thác lợi thế tĩnh của vùng. Để tạo nên những đột phá trong chuyển dịch cơ cấu kinh tế và tăng trưởng kinh tế của vùng, trên quan điểm lấy công nghiệp và dịch vụ làm trọng tâm, phát triển các nhóm ngành chủ đạo có lợi thế về tài nguyên biển, các cảng nước sâu và các thế mạnh dịch vụ trên cơ sở lợi thế vị trí địa kinh tế của vùng, hướng mạnh vào các ngành công nghiệp chế biến sản phẩm xuất khẩu và các ngành công nghiệp có giá trị gia tăng, khả năng tích lũy cao, trong giai đoạn tới, vùng duyên hải Nam Trung Bộ cần ưu tiên đầu tư cho các ngành du lịch, dịch vụ cảng biển, công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp đóng tàu, công nghiệp chế biến thủy sản, dựa trên sự phân công theo lợi thế so sánh của từng địa phương và không gian kinh tế của vùng./.